CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B Cách Mạng Tháng Tám, quận 3, Tp. HCM
ĐT: (028) 38325889 / 38393931 Fax 38322807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.002.090.948.773**	**1.016.419.509.459**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**70.632.564.357**	**79.120.566.426**
1. Tiền	111		70.632.564.357	59.120.566.426
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**70.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**487.770.145.892**	**332.487.319.367**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		400.069.563.000	286.760.689.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		116.305.112.966	65.698.126.828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2.788.613.402	6.451.265.339
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(31.393.143.476)	(26.422.762.465)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5**	**433.406.545.000**	**518.043.443.051**
1. Hàng tồn kho	141		433.406.545.000	518.043.443.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.281.693.524**	**16.768.180.615**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	7.249.671.904	3.628.566.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.126.226.909	12.691.073.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		905.794.711	448.540.886
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B . Tài sản dài hạn	**200**		**239.910.675.206**	**221.512.360.021**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**10.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4	10.000.000	10.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10.000.000)	
II. Tài sản cố định	**220**		**173.518.928.347**	**162.123.823.092**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	78.000.104.315	65.109.814.925
- Nguyên giá	*222*		466.757.916.396	441.006.884.732
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(388.757.812.081)*	*(375.897.069.807)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	95.518.824.032	97.014.008.167
- Nguyên giá	*228*		114.702.444.707	113.624.444.707
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(19.183.620.675)*	*(16.610.436.540)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.903.490.231**	**11.908.371.588**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*	9	10.903.490.231	11.908.371.588
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**28.582.556.709**	**28.582.556.709**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	28.582.556.709	28.582.556.709
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.905.699.919**	**18.887.608.632**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	26.392.060.021	18.033.619.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		513.639.898	853.988.642
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.242.001.623.979**	**1.237.931.869.480**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**661.503.498.532**	**649.015.834.796**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**661.158.231.697**	**648.577.102.524**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		42.850.102.643	135.520.863.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		545.303.206	583.832.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.310.362.513	2.878.434.005
4. Phải trả người lao động	314		10.409.976.944	20.609.897.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	8.212.994.162	8.299.676.535
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	22.736.000.362	8.846.184.835
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	565.570.786.219	464.056.655.690
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.522.705.648	7.781.557.315
II. Nợ dài hạn	**330**		**345.266.835**	**438.732.272**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		176.147.325	182.732.272
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	169.119.510	256.000.000
D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**580.498.125.447**	**588.916.034.684**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**580.498.125.447**	**589.026.880.039**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411	16	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.937.960.029	26.949.519.061
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.195.912.281	75.713.107.841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(22.093.900.435)*	*17.287.477.071*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*66.289.812.716*	*58.425.630.770*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**(110.845.355)**
1. Nguồn kinh phí	431	17		(110.845.355)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**1.242.001.623.979**	**1.237.931.869.480**

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**560.019.854.941**	**574.608.417.408**	**2.264.539.404.856**	**2.392.263.952.491**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	5.729.084.471	4.209.384.859	23.383.245.051	9.682.652.689
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**21**	**554.290.770.470**	**570.399.032.549**	**2.241.156.159.805**	**2.382.581.299.802**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	524.013.476.619	535.222.066.986	2.036.675.960.136	2.150.367.811.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**30.277.293.851**	**35.176.965.563**	**204.480.199.669**	**232.213.488.252**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	568.792.789	3.596.010.441	23.906.965.805	24.606.558.762
7. Chi phí tài chính	22	24	13.193.598.642	9.510.897.182	46.051.027.792	29.269.320.675
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.138.651.923	9.176.648.841	31.051.758.495	28.431.374.586
8. Chi phí bán hàng	25		12.997.999.996	6.927.360.852	82.694.036.729	93.916.305.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.009.665.052	6.178.804.404	27.656.952.472	27.266.611.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.355.177.050)**	**16.155.913.566**	**71.985.148.481**	**106.367.809.233**
11. Thu nhập khác	31	25	3.287.573.554	2.448.034.141	8.853.153.128	5.811.791.717
12. Chi phí khác	32	26	73.255.832	383.861.626	1.772.021.963	1.025.427.356
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.214.317.722**	**2.064.172.515**	**7.081.131.165**	**4.786.364.361**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**859.140.672**	**18.220.086.081**	**79.066.279.646**	**111.154.173.594**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	27	(168.520.611)	2.866.993.382	12.436.118.186	18.559.698.253
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		340.348.744	777.707.835	340.348.744	640.711.471
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**687.312.539**	**14.575.384.864**	**66.289.812.716**	**91.953.763.870**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	14	304	1.384	1.920

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

S.Đ.K.K.D: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**		**79.066.279.646**	**111.154.173.594**
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.438.497.035	23.958.274.632
- Các khoản dự phòng	03		4.980.381.011	3.738.151.130
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(181.635.407)	(165.744.209)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.054.629.237)	(23.867.463.153)
- Chi phí lãi vay	06		31.051.758.495	28.431.374.586
3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**119.300.651.543**	**143.248.766.580**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152.184.735.468)	119.245.031.443
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84.636.898.051	(126.092.756.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(102.368.435.521)	32.314.489.517
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.979.545.287)	(3.640.908.985)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.319.328.739)	(27.676.791.088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.910.109.411)	(25.685.714.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		54.509.100	53.835.883
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.954.294.842)	(9.425.638.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(115.724.390.574)**	**102.340.313.280**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.828.720.933)	(45.043.223.359)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		153.636.363	282.256.899
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	(70.000.000.000)
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.236.573.682	21.451.129.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**57.561.489.112**	**(93.309.836.640)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		1.700.715.432.402	1.685.241.148.403
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.599.201.301.873)	(1.661.245.852.576)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.856.708.500)	(62.412.387.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**49.657.422.029**	**(38.417.091.273)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(8.505.479.433)**	**(29.386.614.633)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**79.120.566.426**	**108.333.795.180**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.477.364	173.385.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**3**	**70.632.564.357**	**79.120.566.426**

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2018 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H.Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen … (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất Axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen…)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.633.261.405	14.284.116.369
Tiền gửi ngân hàng	62.999.302.952	44.836.450.057
Tiền gửi có kỳ hạn	-	20.000.000.000
	70.632.564.357	**79.120.566.426**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**2.788.613.402**	**6.451.265.339**
	Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	339.863.248	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	-	2.181.944.445
	Phải thu tạm ứng	863.321.463	294.078.710
	Phải thu phí lưu công, lưu bãi	512.900.909	-
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	80.012.750	70.012.750
	Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000
	Phải thu về bảo hiểm hàng hóa	55.362.000	3.651.338.145
	Phải thu tiền bồi thường bao bì xuất khẩu Công ty HeartyChem Corporation	699.241.733	-
	Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	142.800.000	34.800.000
	Phải thu khác	76.346.299	200.326.289
b)	**Dài hạn**	**10.000.000**	**10.000.000**
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
		2.798.613.402	**6.461.265.339**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.728.662.878	19.247.719.240
Nguyên liệu, vật liệu	231.832.467.281	301.569.277.347
Công cụ, dụng cụ	53.242.570	70.331.307
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.903.366.013	2.161.889.790
Thành phẩm	171.431.558.745	168.972.943.646
Hàng hoá	1.625.441.927	5.373.539.998
Hàng gửi đi bán	9.831.805.586	20.647.741.723
	433.406.545.000	**518.043.443.051**

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí quảng cáo	1.167.231.836	695.151.506
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp,..	1.858.708.382	730.977.439
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.546.403.036	1.377.109.856
	Chi phí VAT chờ phân bổ	973.160.396	-
	Chi phí đánh giá chứng nhận hợp quy chờ phân bổ	523.750.000	-
	Chi phí trả trước khác	180.418.254	825.327.847
		7.249.671.904	**3.628.566.648**

b) **Dài hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	189.620.643	379.241.295
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	22.877.075.957	16.222.472.733
Chi phí chất xúc tác sản xuất axit	3.325.363.421	1.327.003.179
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	104.902.783
	26.392.060.021	**18.033.619.990**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**6.926.644.476**	**498.961.749**
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành	4.688.872.727	-
- Sửa chữa cải tạo nền kho C - Nhà máy Hiệp Phước	929.082.727	-
- Dự án Dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	33.716.294
- Dự án xây dựng nhà xưởng NPK Long Thành	238.818.182	175.818.182
- Chi phí khác	6.700.000	6.700.000
Mua sắm tài sản cố định	-	**1.078.000.000**
- Phần mềm quản trị Doanh nghiệp	-	1.078.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**3.976.845.755**	**10.331.409.839**
- Dây chuyền hơi nước 150.000 tấn/năm - NM Hiệp Phước	2.286.343.532	7.474.496.336
- Dây chuyền hơi nước 60.000 tấn/năm - NM Hiệp Phước	1.690.502.223	2.408.310.093
- Dự án sửa chữa, cải tạo dây chuyền đĩa - NM Hiệp Phước	-	448.603.410
	10.903.490.231	**11.908.371.588**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**28.582.556.709**	**28.582.556.709**
- Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	28.582.556.709	28.582.556.709
	28.582.556.709	**28.582.556.709**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG VINA tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.959.370.981	1.794.638.624
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	331.167.061
Thuế Thu nhập cá nhân	849.278.062	250.914.850
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	501.713.470	501.713.470
	4.310.362.513	**2.878.434.005**

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước tiền vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	3.939.167.365	2.521.699.349
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	887.429.296	1.154.999.540
Trích trước chiết khấu thương mại	2.568.199.491	4.269.943.209
Chi phí bão dưỡng cơ sở hạ tầng NM Hiệp Phước	818.198.010	-
Chi phí phải trả khác	-	353.034.437
	8.212.994.162	**8.299.676.535**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	763.552.996	857.301.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	162.335.922	573.699.663
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	4.570.745.595
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.500.000	146.500.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	15.874.896.600	675.338.900
Phải trả về thuế TNCN	184.879.024	141.373.367
Phải trả về thù lao HĐQT	117.600.000	-
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.580.555.906	1.347.714.650
Phải trả về quỹ an sinh xã hội của công ty	-	109.525.000
Phải trả về tiền bảo hành công trình	48.381.074	-
Phải trả, phải nộp khác	198.825.973	423.986.257
	22.736.000.362	**8.846.184.835**

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	565.570.786.219	464.056.655.690
	565.570.786.219	**464.056.655.690**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngân hàng	565.570.786.219	464.056.655.690
- *Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*61.966.237.963*	*108.514.679.866*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*230.098.800.917*	*149.145.965.479*
- *Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (VND)*	*180.893.112.184*	*74.944.009.488*
- *Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp.Hồ Chí Minh (VND)*	*55.494.618.155*	-
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)*	*12.353.240.000*	-
- *Ngân hàng TNHH MTV Maybank - CN Tp.Hồ Chí Minh (VND)*	*332.600.000*	-
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (USD)*	*24.432.177.000*	*68.220.000.000*
- *Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Sài Gòn (VND)*	-	*20.944.546.686*
- *Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Láng Hạ (VND)*	-	*42.287.454.171*

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	169.119.510	256.000.000
	169.119.510	**256.000.000**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Của cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	**478.973.330.000**	**100%**	**478.973.330.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	478.973.330.000	478.973.330.000
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	47.897.333
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	49.937.960.029	26.949.519.061
	57.328.883.166	**34.340.442.198**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	Quý 4 năm 2018
	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(110.845.355)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	38.884.100
Chi sự nghiệp	(71.961.255)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	154.301,20	241.339,88
EUR	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
186.567.800	-
186.567.800	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	560.019.854.941	574.608.417.408
	560.019.854.941	**574.608.417.408**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.043.618.140	4.209.384.859
Hàng bán bị trả lại	4.685.466.331	-
	5.729.084.471	**4.209.384.859**

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	554.290.770.470	570.399.032.549
	554.290.770.470	**570.399.032.549**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	524.013.476.619	535.222.066.986
	524.013.476.619	**535.222.066.986**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	19.208.285	3.325.329.377
Chiết khấu thanh toán được hưởng	57.375.000	29.232.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	247.444.497	59.262.625
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	244.765.007	182.186.439
	568.792.789	**3.596.010.441**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.138.651.923	9.176.648.841
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	654.803.111	293.250.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.337.014.008	3.405.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	63.129.600	37.591.756
	13.193.598.642	**9.510.897.182**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	71.529.627
Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu…	7.250.902	13.640.000
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	-	556.711.547
Thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, cảng	658.101.257	848.012.936
Thu nhập từ nhập hàng thừa kiểm kê	2.621.390.993	943.658.550
Thu nhập khác…	830.402	14.481.481
	3.287.573.554	**2.448.034.141**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Chi phí cởi buộc dây tàu, thu gom phế liệu, lưu huỳnh	35.400.000	236.640.000
Chi phí cho thuê kho, cảng	34.710.000	-
Chi phí khác	3.145.832	147.221.626
	73.255.832	**383.861.626**

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	859.140.672	18.220.086.081
Các khoản điều chỉnh tăng	2.568.199.491	3.588.381.391
- *Chi phí khuyến mại trích trước*	*2.568.199.491*	*3.584.961.391*
- *Chi phí loại trừ*	-	*3.420.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	4.269.943.209	7.473.500.563
- *Chiết khấu thương mại*	*4.269.943.209*	*7.473.500.563*
Tổng lợi nhuận tính thuế	(842.603.046)	14.334.966.909
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(168.520.611)**	**2.866.993.382**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.545.222.289	4.839.847.950
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.519.525.844)	(7.522.660.091)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**(142.824.166)**	**184.181.241**

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.568.199.491	4.269.943.209
Thuế suất	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ	513.639.898	853.988.642
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu kỳ	853.988.642	1.494.700.113
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(853.988.642)	(1.494.700.113)
	513.639.898	**853.988.642**

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	853.988.642	1.494.700.113
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.568.199.491	3.584.961.391
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	(513.639.898)	(716.992.278)
	340.348.744	**777.707.835**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	687.312.539	14.575.384.864
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	687.312.539	14.575.384.864
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**14**	**304**

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**181.273.878.857**	**231.561.474.405**	**33.158.766.827**	**3.817.340.573**	**449.811.460.662**
Số tăng trong kỳ	**536.490.000**	**370.909.091**	**-**	**191.018.000**	**1.098.417.091**
- *Mua trong kỳ*	-	*370.909.091*	-	*191.018.000*	*561.927.091*
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*	*536.490.000*	-	-	-	*536.490.000*
Số giảm trong kỳ	-	**(15.848.038.643)**	-	-	**(15.848.038.643)**
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	*(15.848.038.643)*	-	-	*(15.848.038.643)*
Số dư cuối kỳ	**181.810.368.857**	**247.780.422.139**	**33.158.766.827**	**4.008.358.573**	**466.757.916.396**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**161.952.076.996**	**176.341.604.381**	**26.285.137.287**	**2.601.964.399**	**367.180.783.063**
Số tăng trong kỳ	**1.231.199.234**	**3.780.442.150**	**489.539.661**	**227.809.330**	**5.728.990.375**
- *Khấu hao trong kỳ*	*1.231.199.234*	*3.780.442.150*	*489.539.661*	*227.809.330*	*5.728.990.375*
Số giảm trong kỳ	**-**	**(15.848.038.643)**	-	-	**(15.848.038.643)**
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	*(15.848.038.643)*	-	-	*(15.848.038.643)*
Số dư cuối kỳ	**163.183.276.230**	**195.970.085.174**	**26.774.676.948**	**2.829.773.729**	**388.757.812.081**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**19.321.801.861**	**55.219.870.024**	**6.873.629.540**	**1.215.376.174**	**82.630.677.599**
Tại ngày cuối kỳ	**18.627.092.627**	**51.810.336.965**	**6.384.089.879**	**1.178.584.844**	**78.000.104.315**

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Nga	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
S.Đ.K.K.D: 0300430580 C.T.C.P
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- *Mua trong kỳ*	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**18.419.049.639**	**107.800.002**	**18.526.849.641**
Số tăng trong kỳ	**602.871.033**	**53.900.001**	**656.771.034**
- *Khấu hao trong kỳ*	*602.871.033*	*53.900.001*	*656.771.034*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**19.021.920.672**	**161.700.003**	**19.183.620.675**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**95.205.395.068**	**970.199.998**	**96.175.595.066**
Tại ngày cuối kỳ	**94.602.524.035**	**916.299.997**	**95.518.824.032**

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Nga	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

S.Đ.K.K.D: 0300430500 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 56 /CV-PBMN V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý IV/2018 của Công ty	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019*

Kính gửi:

- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM;
- Quý cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam

- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2018, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam đạt: 687.312.539 đồng, giảm 13.888.072.325 đồng so với quý IV năm 2017.

Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Giá nguyên vật liệu đầu vào như Urê, DAP, Kali, SA, Lưu huỳnh,... từ đầu năm liên tục biến động theo chiều hướng tăng mạnh, trong khi giá bán đầu ra của Công ty không thể tăng theo tỷ lệ tăng giá của nguyên liệu đầu vào do giá bán của thị trường phân bón các Công ty phải cạnh tranh giá bán để giữ thị phần làm cho giá vốn hàng bán tăng;

- Doanh thu bán hàng của quý IV/2018 giảm 5,34% so với cùng kỳ, lợi nhuận gộp giảm 4.899.671.712 đồng bằng 86% so với cùng kỳ;

- Doanh thu hoạt động tài chính của quý IV/2018 giảm 3.027.217.652 đồng so với cùng kỳ do giảm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn;

- Chi phí tài chính của quý IV/2018 tăng 3.682.701.460 đồng so với cùng kỳ do lãi suất vay vốn và tỷ giá tăng so với cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng của quý IV/2018 tăng 6.070.639.144 đồng so với cùng kỳ do Công ty phải tăng chi phí khuyến mại, chiết khấu cho khách hàng để giữ thị phần;

- Chi phí quản lý của quý IV/2018 tăng 830.860.648 đồng so với cùng kỳ chủ yếu do chính sách liên quan đến người lao động.

Trân trọng!

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, người CBTT, KT.	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT** **TỔNG GIÁM ĐỐC** S.Đ.K.K.D: 0300430500 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH Đặng Cấn Thành